TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **77**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21-11-2019
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Bà Trần Thu Trang

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Quốc Sang- Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 142/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Xuân M, sinh năm 1980 (có mặt);

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn V, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp X Đ 1, xã Đ Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 03/5/2019 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Xuân M trình bày và yêu cầu như sau*:

Chị và anh Phạm Văn V chung sống với nhau vào năm 2002, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 22/9/2008, số 372, quyển số 02. Quá trình

chung sống chị và anh V có 03 người con chung tên: Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000, Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006, hiện nay chị đang nuôi dưỡng; chị và anh V chung sống không có tài sản chung và không có nợ người khác, người khác không có nợ anh chị. Thời gian chung sống chị và anh Phạm Văn V sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh V không quan tâm chăm sóc gia đình mà có mối quan hệ với người phụ nữ khác, nên vợ chồng đã không sống chung với nhau gần 03 năm nay. Chị thấy chị và anh V không thể chung sống với nhau được nữa, chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân, chị yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn V; Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006 theo nguyện vọng của Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L, còn con tên Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000 hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết, chị không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, chị và anh V không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ, chị và anh V không có nợ người khác và người khác không có nợ anh chị nên chị không yêu cầu giải quyết.

* *Tại văn bản trình bày nguyên vọng ngày 19/8/2019, Phạm Quốc Kh trình bày*: Phạm Quốc Kh là con của anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Xuân M. Khi anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Xuân M ly hôn, Phạm Quốc Kh có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Nguyễn Xuân M.

* *Tại văn bản trình bày nguyên vọng ngày 19/8/2019, Phạm Mỹ L trình bày*: Phạm Mỹ L là con của anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Xuân M. Khi anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Xuân M ly hôn, Phạm Mỹ L có nguyện vọng chung sống với mẹ là chị Nguyễn Xuân M.

* *Tại biên bản xác minh ngày 19/8/2019, về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng hôn nhân*:

Anh Phạm Văn V và chị Nguyễn Xuân M chung sống với nhau, thường xuyên cự cải, anh V có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên chồng đã ly thân nhau khoảng 03 năm nay. Anh V và chị M có 03 người con chung hiện đang chung sống với chị M.

* *Bị đơn anh Phạm Văn V*: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh V nhưng anh V không có ý kiến gì và cũng không

cung cấp tài liệu, chứng cứ gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị M nên Toà án vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

* *Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm*: Sổ hộ khẩu gia đình Nguyễn Xuân M, Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Xuân M, Giấy chứng nhận kết hôn, 03 Giấy khai sinh Phạm Thị K, Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L, Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 03/5/2019, 02 biên bản ghi nhận ý kiến nguyện vọng ngày 19/8/2019 của Phạm Mỹ L và Phạm Quốc Kh, Biên bản xác minh ngày 19/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

* *Tại phiên tòa*:

Nguyên đơn chị Nguyễn Xuân M yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn V. Về quan hệ con chung, khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 02 người con chung tên Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006 theo nguyện vọng của các con, chị không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, còn Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000 hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn V vắng mặt đến lần thứ hai không có ly do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thực hiện các thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, xác định mối quan hệ pháp luật, đưa tư cách đương sự tham gia tố tụng, về thu thập tài liệu, chứng cứ chứng minh, tống đạt các văn bản tố tụng và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện Kiểm sát đúng trình tự thủ tục và thời gian quy định tại khoản 1 Điều 35, Điều 48, Điều 51, Điều 68, các Điều 208, 209, 210, 211, 239 và Điều 247 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử, xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Xuân M và anh Phạm Văn V chung sống với nhau vào năm 2002, anh chị có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến hôn nhân lâm vào trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị M yêu cầu được ly hôn với anh V là có căn cứ chấp

nhận; về quan hệ con chung, anh chị có được 03 người con chung tên Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000, Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006, khi ly hôn chị M yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con chung, anh V không ý kiến gì, 02 người con của anh chị có nguyện vọng khi anh chị ly hôn được chung sống với mẹ là chị M nên đề nghị Hội đồng xét xử, giao 02 đứa con chung của anh chị cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của các con anh chị; về cấp dưỡng nuôi con, chị M không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét; về tài sản chung và nợ chị M xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị M yêu cầu được ly hôn với anh V và tranh chấp về nuôi con. Bị đơn anh Phạm Văn V có nơi cư trú tại ấp X Đ 1, xã Đ Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang nên xác định đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh V nhưng anh V không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh V vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại Điều 206 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Toà án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh V, nhưng anh V vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên toà lần thứ hai chị M không yêu cầu hoãn phiên toà. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh V theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Về quan hệ hôn nhân, chị M và anh V chung sống với nhau vào ngày 25/10/2002, anh chị có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền *(Ủy ban nhân dân xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang là nơi cư trú một trong các bên của anh chị)* và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày

22/9/2008, số 372, quyển số 02, anh chị đảm bảo các điều kiện kết hôn khác theo quy định của pháp luật là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nay là Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét yêu cầu của chị M được ly hôn với anh V, anh chị sống chung hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, anh chị thường xuyên cự cải nhau, anh V và chị sống ly thân nhau cách nay khoảng 03 năm, Chi M cho rằng anh V có mối quan hệ với người phụ nữ khác. Nay chị M thấy chị và anh V không còn tình cảm vợ chồng, không thể chung sống với nhau được nữa, chị yêu cầu được ly hôn với anh V; từ khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đến nay anh V không có ý kiến và yêu cầu gì đối với việc chị M yêu cầu được ly hôn với anh. Từ đó, hôn nhân của anh chị đã vi phạm nghĩa vụ giữa vợ chồng thời gian dài, vợ chồng không quan tâm chăm sóc, lo lắng lẫn nhau mà anh chị không có biện pháp hàn gắn để chung sống với nhau nên hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên tòa hôm nay chị M cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh V. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị Kiểm sát viên và yêu cầu khởi kiện của chị M cho chị Nguyễn Xuân M được ly hôn với anh Phạm Văn V là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ con chung, chị M và anh V có 03 người con chung tên Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000, Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006, hiện nay các con chung của anh chị đang sống chung với chị M. Khi ly hôn chị M yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung tên Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006 theo nguyện vọng của Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L, còn con tên Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000 hiện đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh V không ý kiến yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên và yêu cầu của chị M và nguyện vọng của Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L. Giao các con chung của anh chị tên Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con, chị M không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ, chị M xác định, anh chị và anh V không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền đã tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghi quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 206, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 51, Điều 56, khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Xuân M được ly hôn với anh Phạm Văn V.

2. Về quan hệ con chung: Giao các con chung của anh chị tên Phạm Quốc Kh, sinh ngày 02/9/2003 và Phạm Mỹ L, sinh ngày 07/01/2006 cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L, hiện nay các con của anh chị tên Phạm Quốc Kh và Phạm Mỹ L đang chung sống với chị Nguyễn Xuân M. Con chung của anh chị tên Phạm Thị K, sinh ngày 30/4/2000 hiện đã trưởng thành, chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc,

nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Nguyễn Xuân My không yêu cầu anh Phạm Văn Việt cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ: Chị Nguyễn Xuân M xác định, chị và anh V không có tài sản chung, không nợ người khác, người khác không nợ anh chị và chị Nguyễn Xuân M không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp chia tài sản chung và nợ thì được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

5. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001945 ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Nguyễn Xuân My đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

6. Báo quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 21/11/2019. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- UBND xã H Y;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA,VP (Sang).

Trần Văn Thảo